

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÁN THÉP
THÁI TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG, email=info@canthepthaitrung.com.vn
Reason: I am the signer of this document.
Date: 2025.05.13 09:44:07+07
Fpdf PDF Editor Version: 1.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	32-34

THAI TRUNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁN THÉP THÁI TRUNG
PHƯỜNG GIA SÀNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 06/05/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Trần Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THIỆP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tuấn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn (mã số 310) của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 307,98 tỷ VND và nợ phải trả lớn gấp 2,42 lần vốn chủ sở hữu, lỗ lũy kế (mã số 421) 200,43 tỷ VND tương ứng 39,45% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411). Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Lê Công Thắng, the auditor.

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.833.061.045	608.360.900.973
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	175.724.380	916.829.794
111	1. Tiền		175.724.380	916.829.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.640.899.252	572.548.447.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	400.210.169.993	571.589.187.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.115.835.409	868.764.958
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	489.174.803	264.776.006
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	32.893.772.355	32.483.062.090
141	1. Hàng tồn kho		32.893.772.355	32.483.062.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.122.665.058	2.412.561.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.122.665.058	2.412.561.477
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		615.544.102.949	680.334.795.327
220	II. Tài sản cố định		590.730.356.548	656.804.056.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	590.405.153.957	656.804.056.996
222	- Nguyên giá		1.259.357.199.603	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(668.952.045.646)	(601.917.984.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	325.202.591	-
228	- Nguyên giá		596.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(270.797.409)	(246.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.813.746.401	23.530.738.331
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	24.813.746.401	23.530.738.331
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.053.377.163.994	1.288.695.696.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		745.808.168.714	983.429.020.575
310	I. Nợ ngắn hạn		745.808.168.714	983.429.020.575
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	491.627.011.546	633.363.944.168
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.746.876.309	12.794.400.305
314	3. Phải trả người lao động		3.968.604.555	6.517.088.305
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	301.060.567	293.013.611
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	169.446.175	244.640.919
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	247.995.169.562	330.215.933.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.568.995.280	305.266.675.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	307.568.995.280	305.266.675.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(200.431.006.187)	(202.733.325.742)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(202.733.325.742)	(213.962.904.759)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.302.319.555	11.229.579.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.053.377.163.994	1.288.695.696.300

LTB



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
11	4. Giá vốn hàng bán	20	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.170.014.869	56.016.975.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.265.117	3.143.396
22	7. Chi phí tài chính	22	21.261.765.767	31.404.737.672
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.258.574.567	31.338.696.462
25	8. Chi phí bán hàng	23	299.439.515	229.270.503
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.030.936.663	11.842.576.526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.579.138.041	12.543.534.019
31	11. Thu nhập khác	25	161.244.517	1.617.305.426
32	12. Chi phí khác	26	438.063.003	28.783.403
40	13. Lợi nhuận khác		(276.818.486)	1.588.522.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.302.319.555	14.132.056.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	2.902.477.025
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.302.319.555</u>	<u>11.229.579.017</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	45	221

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.302.319.555	14.132.056.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		67.168.954.448	60.394.465.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.602.617)	(3.143.396)
06	- Chi phí lãi vay		21.258.574.567	31.338.696.462
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.728.245.953	105.862.074.576
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		170.907.548.360	(214.926.133.182)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(410.372.765)	53.665.400.093
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.820.465.959)	162.659.212.695
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.993.111.651)	(79.333.628)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.250.527.611)	(34.634.225.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.587.669.153)	(3.353.729.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.573.647.174	69.193.265.289
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.095.254.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.265.117	3.143.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.093.988.883)	3.143.396
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		734.983.628.442	676.619.950.913
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(817.204.392.147)	(751.535.733.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.220.763.705)	(74.915.782.262)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(741.105.414)	(5.719.373.577)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		916.829.794	6.636.203.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>175.724.380</u>	<u>916.829.794</u>



Nguyễn Thị Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 508.000.001.467 VND; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 249 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 249 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2025, lỗ lũy kế của Công ty là 200,43 tỷ VND. Đồng thời, nợ phải trả lớn gấp 2,42 lần vốn chủ sở hữu và nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 307,98 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai và khả năng thu xếp tài chính với các bên khác của Công ty.

Công ty hiện đang có khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đây cũng là bên cung cấp nguyên liệu chính cho Công ty với thời gian thanh toán phù hợp để giảm áp lực về nhu cầu vốn lưu động mua nguyên vật liệu. Việc được hỗ trợ nguồn đầu vào và bao tiêu nguồn đầu ra kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây đều có lãi, khoản lỗ lũy kế đã giảm từ 202,73 tỷ VND tại ngày 01/01/2025 xuống còn 200,43 tỷ VND tại ngày 31/12/2025. Đồng thời, hàng năm Công ty đều được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng, đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng (bao gồm: hệ thống dây chuyền thép cán, hệ thống cầu trục,...), khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị (Bao gồm: các loại máy phay, máy tiện, cân điện tử,...)	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí vật liệu phụ phục vụ sản xuất được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lãi chậm thanh toán ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	93.984.937	82.921.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.739.443	833.908.567
	175.724.380	916.829.794

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	400.035.889.040	-	571.414.906.648	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	400.035.889.040	-	571.414.906.648	-
<i>Bên khác</i>	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
Phải thu khách hàng khác	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
	400.210.169.993	(174.280.953)	571.589.187.601	(174.280.953)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	1.115.835.409	-	868.764.958	-
Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.004.300.000	-	-	-
Công ty CP Cơ khí Việt - Thái	-	-	766.584.000	-
Các đối tượng khác	111.535.409	-	102.180.958	-
	1.115.835.409	-	868.764.958	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu người lao động về bảo hiểm bắt buộc	184.296.571	-	183.303.447	-
Tạm ứng	201.663.958	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	43.214.274	-	21.472.559	-
	489.174.803	-	264.776.006	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	60.000.000	-	60.000.000	-
Lê Quang Mậu	201.663.958	-	-	-
Phạm Ngọc Sơn	9.269.231	-	21.269.231	-
Phải thu khác	218.241.614	-	183.506.775	-
	489.174.803	-	264.776.006	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.129.035.645	-	31.456.270.234	-
Công cụ, dụng cụ	764.736.710	-	1.026.791.856	-
	32.893.772.355	-	32.483.062.090	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 596.000.000 VND và 270.797.409 VND. Khấu hao trong năm là 24.797.409 VND. Trong đó, tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng có nguyên giá là 246.000.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.618.465.690	1.940.312.507
Chi phí mua bảo hiểm	402.271.536	424.082.302
Chi phí sửa chữa	990.730.101	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.197.731	48.166.668
	3.122.665.058	2.412.561.477
b) Dài hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa xuất dùng chờ phân bổ	4.133.114.024	5.451.828.847
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất (*)	19.085.783.806	17.428.225.551
Chi phí sửa chữa	1.539.652.736	393.259.098
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.195.835	257.424.835
	24.813.746.401	23.530.738.331

(*) Vật liệu phụ phục vụ sản xuất là các phụ kiện phục vụ cán thép như trục cán, con lăn, lưỡi dao cắt ... có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320	1.258.722.041.923
- Mua trong năm	-	745.254.000	-	-	745.254.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(110.096.320)	(110.096.320)
Số dư cuối năm	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000	1.259.357.199.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73.128.204.142	449.938.849.674	78.670.197.816	180.733.295	601.917.984.927
- Khấu hao trong năm	6.974.493.384	49.833.849.661	10.327.493.984	8.320.010	67.144.157.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(110.096.320)	(110.096.320)
Số dư cuối năm	80.102.697.526	499.772.699.335	88.997.691.800	78.956.985	668.952.045.646
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	91.283.121.906	446.874.128.932	118.635.243.133	11.563.025	656.804.056.996
Tại ngày cuối năm	84.308.628.522	397.785.533.271	108.307.749.149	3.243.015	590.405.153.957

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 589.204.641.748 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.132.862.561 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	457.149.112.287	457.149.112.287	584.392.961.915	584.392.961.915
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	457.149.112.287	457.149.112.287	584.392.961.915	584.392.961.915
<i>Bên khác</i>	34.477.899.259	34.477.899.259	48.970.982.253	48.970.982.253
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	-	-	28.993.135.077	28.993.135.077
Công ty TNHH vận tải xăng dầu Mạnh Hưng	15.244.168.810	15.244.168.810	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	19.233.730.449	19.233.730.449	19.977.847.176	19.977.847.176
	<u>491.627.011.546</u>	<u>491.627.011.546</u>	<u>633.363.944.168</u>	<u>633.363.944.168</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ tiền thuế nộp thừa	Tiền thuế đất được giảm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.206.731.152	17.573.791.216	25.036.221.059	-	-	-	1.744.301.309
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.587.669.153	-	3.587.669.153	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	158.000.017	150.470.289	4.954.728	-	-	2.575.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	392.738.412	277.172.179	-	115.566.233	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
	-	12.794.400.305	18.127.529.645	29.054.532.680	4.954.728	115.566.233	-	1.746.876.309

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	301.060.567	293.013.611
	301.060.567	293.013.611

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	104.599.792	104.099.334
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.846.383	140.541.585
	169.446.175	244.640.919

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	247.992.646.210	247.992.646.210	734.983.628.442	734.981.105.090	247.995.169.562	247.995.169.562
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	247.992.646.210	247.992.646.210	734.983.628.442	734.981.105.090	247.995.169.562	247.995.169.562
Vay dài hạn đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
	<u>330.215.933.267</u>	<u>330.215.933.267</u>	<u>734.983.628.442</u>	<u>817.204.392.147</u>	<u>247.995.169.562</u>	<u>247.995.169.562</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
	<u>82.223.287.057</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025: Xem chi tiết tại Phụ lục 01.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(213.962.904.759)	294.037.096.708
Lãi/lỗ trong năm trước	-	11.229.579.017	11.229.579.017
Số dư cuối năm trước	<u>508.000.001.467</u>	<u>(202.733.325.742)</u>	<u>305.266.675.725</u>
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(202.733.325.742)	305.266.675.725
Lãi/lỗ trong năm nay	-	2.302.319.555	2.302.319.555
Số dư cuối năm nay	<u>508.000.001.467</u>	<u>(200.431.006.187)</u>	<u>307.568.995.280</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	93,68	475.876.533.387	93,68	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77	24.208.538.080	4,77	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56	7.914.930.000	1,56	7.914.930.000
	<u>100</u>	<u>508.000.001.467</u>	<u>100</u>	<u>508.000.001.467</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu năm	<u>508.000.001.467</u>	<u>508.000.001.467</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>508.000.001.467</u>	<u>508.000.001.467</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2025	01/01/2025
- Phôi nhận gửi (tấn)	36.120,203	58.043,347
- Thép nhận gửi (tấn)	11.961,800	19.637,614
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	5.530.788.378.797	4.864.680.165.105
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.265.117	3.143.396
	1.265.117	3.143.396
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.258.574.567	31.338.696.462
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.191.200	66.041.210
	21.261.765.767	31.404.737.672

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.944.401	10.542.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.094.700	152.618.700
Chi phí khác bằng tiền	112.400.414	66.109.780
	299.439.515	229.270.503

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.771.901	540.121.804
Chi phí nhân công	5.369.014.147	4.676.485.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.295.374	830.497.944
Thuế, phí, lệ phí	395.738.412	395.738.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.122.169	1.838.914.226
Chi phí khác bằng tiền	3.271.994.660	3.560.818.421
	13.030.936.663	11.842.576.526

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	337.500	-
Tiền thuê đất được giảm theo quy định	115.566.233	74.727.517
Thu nhập từ thu hồi thép phế	-	1.456.477.500
Thu nhập khác	45.340.784	86.100.409
	161.244.517	1.617.305.426

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt và chậm nộp	427.683.003	449.403
Chi phí khác	10.380.000	28.334.000
	438.063.003	28.783.403

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.302.319.555	14.132.056.042
Các khoản điều chỉnh tăng	517.683.003	380.329.085
- Chi phí không hợp lệ	517.683.003	380.329.085
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.820.002.558)	-
- Chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 các năm trước được chuyển vào năm nay	(2.820.002.558)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	14.512.385.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.902.477.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.587.669.153	4.038.921.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.587.669.153)	(3.353.729.482)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	3.587.669.153

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã thanh tra	10.367.281.098	2.820.002.558	7.547.278.540
2022	Đã thanh tra	9.494.347.434	-	9.494.347.434
2023	Đã thanh tra	11.175.152.287	-	11.175.152.287
2024	Đã kiểm tra bởi Kiểm toán nhà nước	72.270.634	-	72.270.634

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.302.319.555	11.229.579.017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.302.319.555	11.229.579.017
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	221

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.822.038.712.739	5.171.491.116.129
Chi phí nhân công	37.854.684.559	33.074.714.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.168.954.448	60.394.465.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.194.074.483	18.615.421.503
Chi phí khác bằng tiền	10.022.967.431	10.590.764.498
	5.945.279.393.660	5.294.166.481.923

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	81.739.443	-	-	81.739.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.525.063.843	-	-	400.525.063.843
	400.606.803.286	-	-	400.606.803.286
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	833.908.567	-	-	833.908.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	571.679.682.654	-	-	571.679.682.654
	572.513.591.221	-	-	572.513.591.221

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	247.995.169.562	-	-	247.995.169.562
Phải trả người bán, phải trả khác	491.796.457.721	-	-	491.796.457.721
Chi phí phải trả	301.060.567	-	-	301.060.567
	740.092.687.850	-	-	740.092.687.850
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	330.215.933.267	-	-	330.215.933.267
Phải trả người bán, phải trả khác	633.608.585.087	-	-	633.608.585.087
Chi phí phải trả	293.013.611	-	-	293.013.611
	964.117.531.965	-	-	964.117.531.965

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu		5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
Mua hàng		5.530.788.378.797	4.864.680.165.105
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	5.530.788.378.797	4.864.680.165.105

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	74.700.000	76.500.000
Ông Trần Tuấn	Thành viên HĐQT	396.761.024	428.562.122
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên HĐQT	342.373.381	350.310.593
	P. Tổng Giám đốc		
Ông Trần Quốc Hùng	P. Tổng Giám đốc	151.699.600	
Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng Ban kiểm soát	280.708.478	286.075.050
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát	327.950.171	308.938.186
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ Kết luận về việc thanh tra thuế số 2389/KL-CTTNG ngày 30/05/2025 của Chi cục thuế khu vực VII và Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 14/07/2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Chi phí trả trước dài	261	23.468.127.219	23.530.738.331	62.611.112	(ii)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.037.842.139	12.794.400.305	756.558.166	(i, ii)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(202.039.378.688)	(202.733.325.742)	(693.947.054)	(i, ii)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(213.262.148.025)	(213.962.904.759)	(700.756.734)	(i)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	11.222.769.337	11.229.579.017	6.809.680	(ii)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	5.282.157.246.006	5.282.094.634.894	(62.611.112)	(ii)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.846.675.593	2.902.477.025	55.801.432	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.222.769.337	11.229.579.017	6.809.680	(ii)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	14.069.444.930	14.132.056.042	62.611.112	(ii)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.722.516)	(79.333.628)	(62.611.112)	(ii)

Ghi chú:

(i): Điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN, thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế:

- Năm 2021 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 164.834.349 VND; thuế GTGT: 15.564.606 VND.
- Năm 2022 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 274.222.134 VND;
- Năm 2023 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 246.135.645 VND;

(ii): Điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2024:


- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn số tiền: 62.611.112 VND;
- Điều chỉnh ảnh hưởng của thuế TNDN tương ứng: 55.801.432 VND.



Nguyễn Thị Huệ
Người lập




Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
1	HĐ vay ngắn hạn số 75.01/2025/2573181/HĐTD	13/08/2025	7,0%	5 tháng	4.080.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
2	HĐ vay ngắn hạn số 76.01/2025/2573181/HĐTD	15/08/2025	7,0%	5 tháng	1.960.636.540	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
3	HĐ vay ngắn hạn số 77.01/2025/2573181/HĐTD	18/08/2025	7,0%	5 tháng	2.571.550.647	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
4	HĐ vay ngắn hạn số 78.01/2025/2573181/HĐTD	21/08/2025	7,0%	5 tháng	3.194.576.364	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
5	HĐ vay ngắn hạn số 79.01/2025/2573181/HĐTD	26/08/2025	7,0%	5 tháng	3.481.199.186	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
6	HĐ vay ngắn hạn số 80.01/2025/2573181/HĐTD	05/09/2025	7,0%	5 tháng	3.756.766.204	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
7	HĐ vay ngắn hạn số 81.01/2025/2573181/HĐTD	10/09/2025	7,0%	5 tháng	2.350.280.800	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
8	HĐ vay ngắn hạn số 82.01/2025/2573181/HĐTD	11/09/2025	7,0%	5 tháng	4.388.993.777	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
9	HĐ vay ngắn hạn số 83.01/2025/2573181/HĐTD	12/09/2025	7,0%	5 tháng	2.346.315.072	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
10	HĐ vay ngắn hạn số 84.01/2025/2573181/HĐTD	16/09/2025	7,0%	5 tháng	10.003.037.640	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
11	HĐ vay ngắn hạn số 85.01/2025/2573181/HĐTD	19/09/2025	7,0%	5 tháng	1.600.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
12	HĐ vay ngắn hạn số 86.01/2025/2573181/HĐTD	19/09/2025	7,0%	5 tháng	2.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
13	HĐ vay ngắn hạn số 87.01/2025/2573181/HĐTD	22/09/2025	7,0%	5 tháng	1.469.603.405	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
14	HĐ vay ngắn hạn số 88.01/2025/2573181/HĐTD	02/10/2025	7,0%	5 tháng	17.063.350.360	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
15	HĐ vay ngắn hạn số 89.01/2025/2573181/HĐTD	13/10/2025	7,0%	5 tháng	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
16	HĐ vay ngắn hạn số 90.01/2025/2573181/HĐTD	13/10/2025	7,0%	5 tháng	1.888.129.908	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
17	HĐ vay ngắn hạn số 91.01/2025/2573181/HĐTD	13/10/2025	7,0%	5 tháng	3.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
18	HĐ vay ngắn hạn số 92.01/2025/2573181/HĐTD	14/10/2025	7,0%	5 tháng	16.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
19	HĐ vay ngắn hạn số 93.01/2025/2573181/HĐTD	14/10/2025	7,0%	5 tháng	2.866.867.995	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
20	HĐ vay ngắn hạn số 94.01/2025/2573181/HĐTD	20/10/2025	7,0%	5 tháng	2.682.111.073	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
21	HĐ vay ngắn hạn số 95.01/2025/2573181/HĐTD	22/10/2025	7,0%	5 tháng	1.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
22	HĐ vay ngắn hạn số 96.01/2025/2573181/HĐTD	27/10/2025	7,0%	5 tháng	4.910.344.834	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
23	HĐ vay ngắn hạn số 97.01/2025/2573181/HĐTD	31/10/2025	7,0%	5 tháng	3.676.637.615	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
24	HĐ vay ngắn hạn số 98.01/2025/2573181/HĐTD	03/11/2025	7,0%	5 tháng	3.686.823.899	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
25	HĐ vay ngắn hạn số 99.01/2025/2573181/HĐTD	05/11/2025	7,0%	5 tháng	12.010.830.718	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
26	HĐ vay ngắn hạn số 100.01/2025/2573181/HĐTD	06/11/2025	7,0%	5 tháng	12.005.705.021	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
27	HĐ vay ngắn hạn số 101.01/2025/2573181/HĐTD	07/11/2025	7,0%	5 tháng	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
28	HĐ vay ngắn hạn số 102.01/2025/2573181/HĐTD	07/11/2025	7,0%	5 tháng	959.325.002	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2025	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
29	HĐ vay ngắn hạn số 103.01/2025/2573181/HĐTD	10/11/2025	7,0%	5 tháng	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
30	HĐ vay ngắn hạn số 104.01/2025/2573181/HĐTD	12/11/2025	7,0%	5 tháng	2.782.686.433	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
31	HĐ vay ngắn hạn số 105.01/2025/2573181/HĐTD	12/11/2025	7,0%	5 tháng	3.918.020.252	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
32	HĐ vay ngắn hạn số 106.01/2025/2573181/HĐTD	13/11/2025	7,0%	5 tháng	2.641.506.252	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
33	HĐ vay ngắn hạn số 107.01/2025/2573181/HĐTD	14/11/2025	7,0%	5 tháng	390.960.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
34	HĐ vay ngắn hạn số 108.01/2025/2573181/HĐTD	18/11/2025	7,0%	5 tháng	29.732.660.119	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
35	HĐ vay ngắn hạn số 109.01/2025/2573181/HĐTD	26/11/2025	7,0%	5 tháng	2.901.095.245	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
36	HĐ vay ngắn hạn số 110.01/2025/2573181/HĐTD	17/11/2025	7,3%	5 tháng	8.602.056.717	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
37	HĐ vay ngắn hạn số 01.02/2025/2573181/HĐTD	17/12/2025	7,3%	5 tháng	1.402.954.910	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
38	HĐ vay ngắn hạn số 02.02/2025/2573181/HĐTD	24/12/2025	7,3%	5 tháng	10.001.633.684	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
39	HĐ vay ngắn hạn số 03.02/2025/2573181/HĐTD	29/12/2025	7,3%	5 tháng	2.907.384.814	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
40	HĐ vay ngắn hạn số 04.02/2025/2573181/HĐTD	31/12/2025	7,3%	5 tháng	4.761.125.076	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm
	Tổng cộng				247.995.169.562		

Tổng hạn mức các hợp đồng tín dụng nêu trên là 250.000.000.000 đồng.